TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 03/2019/ TCDS - ST
Ngày 22/10/ 2019
V/v kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Toan

Ông Phạm Xuân Mười

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 17/10 và ngày 22/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLST- TCDS ngày 13/3/2019 về việc kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: *02*/2019/QĐXXST - TCDS ngày 06 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST – TCDS ngày 20/9/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Y

Địa chỉ: xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo pháp luật là ông Trương Văn H. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Y.

*** Bị đơn**: Ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn S– sinh năm 1966; trú tại thôn H, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt ông H, vắng mặt ông C, bà T và ông S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ông Trương Văn H – đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Y (viết tắt là Quỹ TDNDCS Y) trình bày: Theo hợp đồng tín dụng số 2404/HĐTD ngày 29/11/2011 ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T (vợ ông C) có vay của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Y số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 29/11/2011 đến ngày 29/11/2012) lãi suất 1,75%/tháng (lãi trả theo tháng, lãi xuất được điều chỉnh theo khoản 6 Điều 1 của HĐTD trên), mục đích vay để xây nhà ở. Ngày 29/11/2011 Ông C, bà T đã ký hợp đồng số 2404 thế chấp quyền sử dụng 180 m^2 đất và tài sản là nhà ở và công trình phụ xây trên đất đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất ngày 04/10/2008 mang tên ông Phạm Hữu C bà Trần Thị T (đã được đăng ký thế chấp ngày 04/10/2008 tại Phòng tài nguyên và môi trường huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho hợp động tín dụng số 2404/HĐTD ngày 29/11/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng Quỹ TDNDCS xã Y và ông Phạm Hữu C đã ký 3 phụ lục hợp đồng để điều chỉnh giảm lãi xuất cụ thể:

- Phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐTD, ngày 26/4/2012 điều chỉnh lãi suất từ 1,75%/tháng xuống còn 1,65%/tháng kể từ ngày 24/4/2012.

- Phụ lục hợp đồng số 02/PL – HĐTD ngày 16/6/2012 điều chỉnh lãi suất từ 1,65%/tháng xuống 1,50%/tháng kể từ ngày 11/6/2012.

- Phụ lục hợp đồng số 03/PL – HĐTD ngày 31/8/2012 điều chỉnh lãi suất từ 1,50%/tháng xuống còn 1,25%/tháng kể từ ngày 01/9/2012

Do ông Phạm Hữu C không thực hiện đúng hợp đồng, không trả lãi xuất đúng hạn nên ngày 19/4/2012 Quỹ TDNDCS xã Y đã quyết định chuyển lãi quá hạn là 1,875%/tháng).

Việc trả tiền gốc và trả tiền lãi của ông C thực hiện như sau:

+.Việc trả gốc: ngày 25/02/2014 ông C trả gốc được 11.000.000đồng, ngày 17/01/2018 ông C trả gốc được 12.000.000đồng. Tổng số tiền gốc ông C đã trả là 23.000.000d (hai ba triệu đồng).

+ Việc trả tiền lãi: Tổng số tiền lãi ông C bà T đã trả 18.881.000đ.

Từ ngày 20/4/2017 đến ông C không thực hiện trả tiền gốc và tiền lãi theo qui định của hợp đồng. Do vậy Quỹ TNNDCS xã Y đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Mô buộc ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho Quỹ TDNDCS xãY số tiền nợ gốc là 77.000.000đồng và số tiền lãi trong hạn và quá hạn

tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/10/2019 là 156.759.653đ. Tổng cộng: 214.878.653đ (hai trăm mười bốn triệu tám trăm bảy tám ngàn sáu trăm năm ba đồng)

Trường hợp gia đình ông C và bà T không trả nợ thì đề nghị Tòa án xem xét phát mại tài sản đảm bảo mà ông Phạm Hữu C đã dùng thế chấp để vay vốn tại Quỹ để thu hồi vốn trả cho Quỹ TDNDCS xã Y.

* Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ngày 04/7/2019, ông C và bà T trình bày như sau: Thửa đất của gia đình ông đang ở có nguồn gốc là mua của ông Phạm Văn T người cùng xóm từ năm 1987. Khi đó chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Sau này ông Phạm Văn S là em trai ông có làm giúp ông các thủ tục và đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên ông là Phạm Hữu C và bà Trần Thị T. Sau khi ông C, bà T được UBND huyện Yên Mô cấp Giấy CNQSD đất, thì ông S (em trai ông C) đã mang Giấy CNQSD đất mang tên ông Nguyễn Hữu C đến Quỹ TDNDCS xã Y để vay vốn làm ăn, ông C bà T chỉ đứng tên trong hợp đồng tín dụng, ký tên trong hợp đồng thế chấp để vay vốn chứ bản thân ông C, bà T không được nhận bất kỳ khoản tiền vay nào của Quỹ. Do vậy ông C bà T không có trách niệm phải trả số nợ trên cho Quỹ TDNDCS xã Y.

* Tại bản tự khai ngày 12/7/2019 ông Phạm Văn S trình bày: Năm 2011 ông có mượn ông Phạm Hữu C, bà Trần Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã Y số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nhưng trong hợp đồng tín dụng thì do ông Phạm Hữu C, bà Trần Thị T đứng tên. Nay Quỹ TDND cơ sở xã Y khởi kiện ông C bà T tôi sẽ có trách nhiệm tả nợ cho ông C bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng qui định; bị đơn là ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T không chấp hành các qui định về tố tụng dân sự, không có mặt tại Tòa án để làm việc gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập hợp lệ hai lần nhưng ông C bà T vẫn vắng mặt không có lý do, do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử vắng mặt ông C, bà T là có căn cứ pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 299 và 323 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã Y buộc ông Phạm Hữu C bà Trần Thị T phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã Y tổng số tiền là 214.878.000đ (Hai trăm mười bốn triệu tám trăm bảy tám ngàn đồng). Trong đó tiền nợ gốc 77.000.000đồng và số tiền lãi còn phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 137.878.000đ.

Ông C và bà T không trả số nợ trên thì Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã Y có quyền đề nghị phát mại tài sản thế chấp của ông Phạm Hữu C bà Trần Thị T để thu hồi vốn.

Do ông C bà T là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C, bà T

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn Quỹ TDNDCS xã Y, trụ sở của Quỹ có địa chỉ tại xã Y, huyện Yên Mô khởi kiện yêu cầu ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T đều có hộ khẩu thường trú tại Xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện là đúng qui định tại khoản 3 Điều 26 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T đã được Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng đều không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã tống đạt hợp lệ hai lần giấy triệu tập ông C và bà T đến phiên tòa nhưng ông C và bà T vẫn không có mặt tại phiên tòa và không có lý do. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C và bà T là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 2404/HĐTD ngày 29/11/2011 giữa Quỹ TDNDCS xã Y và ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T đã được xác lập là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi. Do vậy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo qui định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng; giấy nhận nợ và cam kết trả nợ thể hiện: ngày 29/11/2011 ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T (vợ ông Cần) có ký hợp đồng tín dụng số 2404/HĐTD với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Y để vay số tiền 100.000.000đ (một

trăm triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng lãi suất 1,75%/tháng mục đích vay để xây nhà ở. Cùng ngày 29/11/2011 ông C, bà T đã ký hợp đồng thế chấp số 2404/HĐ –TD thế chấp quyền sử dụng 180m^2 đất và các tài sản trên đất tại thửa 1356, tờ bản đồ số 1a đã được UBND huyện Yên Mô cấp GCNQSD đất mang tên ông Phạm Hữu C, bà Trần Thị T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản nợ trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Quỹ TDNDCS xã Y và ông Phạm Hữu C đã ký 3 phụ lục hợp đồng để điều chỉnh giảm lãi xuất cụ thể: Điều chỉnh lãi xuất xuống 1,65%/ tháng kể từ ngày 24/4/2012; điều chỉnh lãi xuất xuống 1,50%/tháng kể từ ngày 11/6/2012; điều chỉnh lãi xuất xuống 1,25%/tháng kể từ ngày 01/9/2012.

Ông Phạm Hữu C thực hiện được 3 lần trả lãi đúng hạn cho Quỹ TDNDCS xã Y tổng số tiền là 8.846.000đ và từ ngày 5/7/2012 ông C không thực hiện trả lãi theo hợp đồng, nên ngày 29/11/2012 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã Y đã chuyển toàn bộ số nợ của ông C sang nợ quá hạn và nhiều lần đôn đốc ông C, bà T trả nợ nhưng ông C bà T vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ TDNDCS xã Y. Tính đến ngày khởi kiện ông C bà T đã trả cho Quỹ TDNDCS xã Y số tiền gốc là 23.000.000đ và số tiền nợ lãi là 18.881.000đ. Đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 22/10/2019 ông C bà T còn nợ Quỹ TDNDCS xã Y tổng số tiền 214.878.653đ. Gồm: Tiền nợ gốc là 77.000.000đồng (bảy bảy triệu đồng); tiền nợ lãi 137.878.653đ (một trăm ba bảy triệu tám trăm bảy tám ngàn sáu trăm năm ba đồng).

Ông C, bà T thừa nhận có ký trong hợp đồng tín dụng, ký trong hợp đồng thế chấp tài sản nhưng ông C, bà T không thừa nhận nhận tiền vay của Quỹ TDNDCS xã Y mà khai số tiền ký vay của Quỹ TDNDCS xã Y là ông bà vay hộ cho em trai ông C là ông Phạm Văn S nên không chấp nhận trả nợ Quỹ TDNDCS xã Y. Hội đồng xét xử thấy: Xét về hợp đồng tín dụng số 2404/HĐTD ngày 29/11/2011 giữa Quỹ TDNDCS xã Y với ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp với qui định của pháp luật. Ông Cần và bà Ty là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã thừa nhận việc đã ký trong hồ sơ vay vốn (bao gồm: hợp đồng tín dụng; các phụ lục; giấy đề nghị vay vốn; giấy nhận nợ; hợp đồng thế chấp tài sản của khách hàng vay vốn; phiếu chi; đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất) nên ông Cần bà Ty là người có nghĩa vụ đối với hợp đồng tín dụng số 2404/HĐTD ngày 29/11/2011 giữa Quỹ TDNDCS xã Y với ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T, ông C bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Quá trình thực hiện hợp đồng ông C bà T mới trả được số tiền gốc là 23.000.000đ và 18.881.000đ tiền lãi. Đến nay Quỹ TDNDCS xã Y yêu cầu ông C bà T trả tổng số tiền 214.878.653đ làm tròn là 214.878.000đ (hai trăm

mười bốn triệu tám trăm bảy tám ngàn đồng). Gồm: Tiền nợ gốc là 77.000.000đồng (bảy bảy triệu đồng); tiền nợ lãi 137.878.000đ (một trăm ba bảy triệu tám trăm bảy tám ngàn đồng) là có căn cứ phù hợp với Điều 465 của Bộ luật dân sự. Do vậy thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ TDNDCS xã Y.

Không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông C bà T khai không vay tiền Quỹ TDNDCS xã Y, ông bà không được nhận bất kỳ khoản tiền vay nào của Quỹ TDNDCS xã Y mà số tiền vay này là do ông Phạm Văn S vay. Sau khi nhận tiền vay của Quỹ TDNDCS xã Y ông Cần bà Ty cho ông Phạm Văn S vay và sử dụng số tiền vay thì đây là quan hệ dân sự giữa ông C, bà y với ông S, sau này ông C bà T có quyền khởi kiện đòi ông S trong một vụ kiện dân sự khác. Không có cứ chấp nhận lời khai cảu ông Phạm Văn S khai mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C bà T để vay tiền Quỹ TDNDCS xã Y, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông S đề nghị bắn chuyển nghĩa vụ trả nợ từ ông Phạm Văn C, bà Trần Thị T sang cho ông Phạm Văn S.

Ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong.

- Về hợp đồng thế chấp tài sản : Tại hợp đồng số 2404/HĐ – TD ngày 29/11/2011 ký giữa Quỹ TDNDCS xã Y và ông Phạm Hữu C thế chấp 180m^2 đất tại thửa 1356 tờ bản đồ số 1a xã Y và các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Hữu C, bà Trần Thị T đã được UBND huyện Yên Mô cấp Giấy CNQSD đất (đã được đăng ký thế chấp ngày 04/10/2008 tại Phòng tài nguyên và môi trường huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Các bên đã thực hiện việc đăng ký thế chấp theo đúng thủ tục qui định về đăng ký giao dịch bảo đảm nên hợp đồng thế chấp số 2404/HĐ – TD ngày 29/11/2011 ký giữa Quỹ TDNDCS xã Y và ông Phạm Hữu C có hiệu lực pháp luật. Ông C bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ TDNDCS xã Y được quyền đề nghị xử lý phát mại tài sản thế chấp theo quy định tại Điều 299, Điều 323 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm; Yêu cầu khởi kiện của Quỹ TDNDCS xã Y được chấp nhận nên ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.719.000 đ (mười triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng). Do ông Phạm Hữu C, bà Trần Thị T là người cao tuổi căn cứ điểm đ - khoản 1 - Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C, bà T. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Quỹ TDNDCS xã Y.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 299 và 323 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng dân dân cơ sở xã Y. Buộc ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã Y tổng số tiền là 214.878.000đ (hai trăm mười bốn triệu tám trăm bảy tám ngàn đồng). Gồm:

- Tiền nợ gốc là 77.000.000đồng (bảy bảy triệu đồng).

- Tiền nợ lãi 137.878.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong.

Ông Phạm Hữu C và bà Trần Thị T không thực hiện đầy đủ việc trả nợ hoặc không trả nợ thì Quỹ TDNDCS xã Y được quyền yêu cầu xử lý phát mãi tài sản thế chấp theo qui định của pháp luật để thu hồi nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Hữu C bà Trần Thị T. Hoàn trả lại cho Quỹ TDNDCS xã Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.832.000đ (năm triệu tám trăm ba hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016 0001984 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

3. Án xử công khai sơ thẩm, Quỹ TDNDCS xã Y có quyền kháng cáo bản án trong thờ hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông C và bà T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân

sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Ninh Bình(1)*
- *VKSND huyện Yên Mô(1)*
- *VKSND tỉnh Ninh Bình (1)*
- *Chi cục THADS huyện Yên Mô (1)*
- *Các đương sự (3)*
- *Lưu HS, VP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ ký)

Nguyễn Thị Hoa